

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân Tài chính - Ngân hàng

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng Mã số: 7340201

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo quyết định số 613a/ĐHKTKTCN ngày 26/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo người học phát triển một cách toàn diện, người tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, thái độ lao động tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, khả năng tham gia vào các hoạt động xã hội, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng phải nắm vững kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

Đào tạo người học hiểu biết và vận dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật, ngoại ngữ và tin học. Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và tài chính ngân hàng; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

1.2.2. Về kỹ năng

- Đào tạo người học thành thạo kỹ năng thực hành, có khả năng sáng tạo, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác và tự học tập, rèn luyện và tu dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Có năng lực ngoại ngữ tin học và các kỹ năng mềm đáp ứng nhu cầu nhân sự ngày càng cao trong nền kinh tế thị trường.

- Đào tạo người học khả năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng phối hợp làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong công việc.

1.2.4. Về thái độ

- Giúp người học xác định nghề nghiệp rõ ràng, chủ động đề xuất các giải pháp về chuyên môn tài chính ngân hàng.
- Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp. Có kế hoạch không ngừng học hỏi, trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân. Nắm vững các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao.

1.2.5. Trình độ tin học, ngoại ngữ:

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- CDR1: Hiểu biết về thế giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực
- CDR2: Hiểu biết và vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.
- CDR3: Nắm vững kiến thức giáo dục An ninh - Quốc phòng và năng lực thể chất.
- CDR4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDT – BTTTT)
- CDR5: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được thực hiện theo quy định hiện hành.
- CDR6: Có khả năng phân biệt, liên hệ, so sánh, đối chiếu các hiện tượng kinh tế, quy luật kinh tế, các chính sách kinh tế. Có khả năng thu thập và xử lý, phân tích số liệu thống kê kinh tế, vận dụng kiến thức về nguyên lý kế toán, quản trị, quản lý kinh tế.
- CDR7: Có khả năng phân biệt, liên hệ, so sánh, đối chiếu các nguyên lý, kiến thức về tài chính, tiền tệ, ngân hàng; hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính; chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ; có khả năng phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, ngân hàng và thị trường tài chính.
- CDR8: Có khả năng phân biệt, phân tích, đánh giá, thực hiện, giải quyết các hoạt động cơ bản lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính: huy động nguồn vốn kinh doanh, sử dụng tài sản, phân tích kinh doanh, có khả năng phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, lĩnh vực bảo hiểm, tài chính quốc tế và các kiến thức trong lĩnh vực ngân hàng: huy động vốn, tín dụng, thanh toán quốc tế, dịch vụ ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác.

- CĐR9: Có khả năng phân biệt, phân tích, đánh giá, thực hiện, giải quyết sự vận hành của thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), đánh giá các hoạt động tài chính công (thu chi ngân sách nhà nước, chính sách thuế, chính sách tiền tệ,..), định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính,...
- CĐR10: Có khả năng đánh giá, phân tích, xây dựng quy trình đối với các hoạt động chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, bảo hiểm và các tổ chức tài chính khác: Thẩm định tín dụng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro và các hoạt động khác có liên quan để có khả năng tác nghiệp tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm...
- CĐR11: Có khả năng đánh giá, phân tích, xây dựng các giải pháp liên quan đến hoạt động chuyên sâu về quản trị tài chính tại doanh nghiệp: phân tích và lập báo cáo tài chính, thẩm định dự án, quản trị dòng tiền; lập kế hoạch và dự báo tài chính; quản trị rủi ro doanh nghiệp,...

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

- CĐR12: Kỹ năng nghề nghiệp: Thực hiện thành thạo các nghiệp vụ cơ bản liên quan tới các vị trí công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, đầu tư, tài chính công, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.
- CĐR13: Thực hiện thành thạo việc lập luận tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc, nghiên cứu các vấn đề cơ bản và chuyên sâu liên quan tới chuyên môn và ra quyết định trong hoạt động quản trị tại các đơn vị trong ngành tài chính, ngân hàng.
- CĐR14: Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin: Thành thạo kỹ năng tìm kiếm và khai thác thông tin chuyên ngành làm cơ sở để ra các quyết định đầu tư, hoạch định tài chính và các quyết định tài chính, bảo hiểm, tín dụng, đầu tư...; có khả năng hoàn thành tốt các công việc chuyên môn khác;

2.2.2. Kỹ năng mềm

- CĐR15: Kỹ năng giao tiếp: Thành thạo kỹ năng giao tiếp, tác phong chuyên nghiệp và khả năng hoàn thành mục tiêu trong giao dịch với các chủ thể liên quan; khả năng tiếp nhận yêu cầu và tạo dựng sự hài lòng trong giao tiếp với các đối tượng khách hàng được phân công;
- CĐR16: Kỹ năng thuyết trình các vấn đề về chuyên môn: có kỹ năng tổ chức trình bày, diễn đạt và truyền đạt tốt các vấn đề chuyên môn, giúp cho người nghe có thể hiểu rõ, thuyết phục và tạo sự đồng thuận của người nghe;
- CĐR17: Kỹ năng tư duy, làm việc độc lập: có kiến thức cơ sở vững chắc, kỹ năng tiếp cận, tư duy và tìm được phương án tốt nhất để giải quyết các vấn đề một cách độc lập; có kỹ năng quản lý thời gian và quản trị công việc.
- CĐR18: Kỹ năng làm việc theo nhóm: có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm, chia sẻ ý kiến và thảo luận với các thành viên trong nhóm; có khả năng lãnh đạo nhóm, phân công nhiệm vụ, tạo động lực, giám sát hoạt động của nhóm, định hướng và nêu các ý tưởng mới về công việc, về sản phẩm của nhóm, tổng kết các vấn đề đưa ra thảo luận nhóm;
- CĐR19: Kỹ năng tin học chuyên ngành: Có khả năng sử dụng phần mềm tin học trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, đầu tư.
- CĐR20: Khả năng sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- CDR21: Có tư duy sáng tạo, có phẩm chất đạo đức, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc, có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.
- CDR22: Có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, phù hợp pháp luật;
- CDR23: Trách nhiệm nghề nghiệp: Có trách nhiệm cao với các công việc được giao; luôn có tinh thần cầu thị, xây dựng và thực hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp; Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; tuân thủ các quy định về chuyên môn nghiệp vụ.
- CDR24: Trách nhiệm xã hội: Có trách nhiệm xã hội tốt đối với tập thể đơn vị và đối với cộng đồng; tuân thủ luật pháp và quy định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị;

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc tại các Tổ chức tín dụng; các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong và ngoài nước ở vị trí:

- **Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý:** Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước... và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

- **Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng:** Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá... và các tổ chức tài chính quốc tế...

Vị trí: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- **Tại khối các doanh nghiệp:** Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia...

Vị trí: chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế...

- **Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn:** học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập...

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên...

- **Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế:** Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân...

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA,...

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CDR)																							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
MT1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x													
MT2												x	x	x	x	x	x	x	x	x				
MT3												x	x	x	x	x	x	x	x	x				
MT4																					x	x	x	x
MT5																					x	x	x	x
MT6				x																				
MT7				x	x																			

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 143 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 39 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ
 - Phân lý thuyết 71 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án 24 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 9 tín chỉ

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Theo quyết định số 686/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (thay thế quyết định số 408/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 31 tháng 08 năm 2015).

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10, Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình:

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
I.1. Kiến thức giáo dục đại cương (39 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)			39		
1.1.1. Lý luận chính trị			11		
001535	1. Triết học Mac-Lênin	LLCT&PL	3	(33,24,90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mac-Lênin	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001537	3. CNXH Khoa học	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21,18,60)	x
1.1.2. Khoa học xã hội			2		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26,8,60)	x
1.1.3. Nhân văn - Nghệ thuật			0		
1.1.4. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học			7		
001053	1. Đại số tuyến tính	KHUĐ	2	(26,8,60)	x
001102	2. Xác suất thống kê	KHUĐ	3	(36,18,90)	x
001264	3. Quy hoạch tuyến tính	KHUĐ	2	(26,8,60)	x
1.1.5. Ngoại ngữ			16		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
1.1.6. Kiến thức bổ trợ			3		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002165	2. Kỹ năng nghề nghiệp - TCNH	TCNH-BH	1	(12, 6, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
	1.1.7. Giáo dục thể chất	GDTC	4		x
000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.1.8. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
1.2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (104 tín chỉ)			104		
	1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành		23		
	<i>1.2.1.1. Kiến thức bắt buộc</i>		<i>18</i>		
000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26,8,60)	x
000568	3. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26,8,60)	x
000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	Kế toán	3	(39,12,90)	x
001717	5. Kế toán doanh nghiệp	Kế toán	3	(39,12,90)	x
001109	6. Tài chính - Tiền tệ	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001957	7. Nguyên lý bảo hiểm	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	<i>1.2.1.2. Kiến thức tự chọn</i>		<i>5</i>		
000567	1. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
001153	2. Quản trị doanh nghiệp	QT&MAR	3	(39,12,90)	x
001743	3. Thống kê kinh doanh	DLKS	2	(26, 8, 60)	
001195	4. Kinh tế lượng	DLKS	3	(39,12,90)	
	1.2.2. Kiến thức chung của ngành		56		
	<i>1.2.2.1. Kiến thức bắt buộc</i>		<i>51</i>		
000531	1. Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000913	2. Tiểu luận 1	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000524	3. Ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001394	4. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
001112	5. Thực hành: Ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001304	6. Thuế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001393	7. Thị trường chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
002109	8. Kế toán ngân hàng	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001293	9. Đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001252	10. Thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x
001116	11. Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
000533	12. Tài chính quốc tế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001113	13. Tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001600	14. Ngân hàng trung ương	TCNH-BH	2	(30,0,60)	x
001599	15. Thực hành: Kế toán ngân hàng	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001593	16. Định giá tài sản	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001588	17. Bảo hiểm thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001589	18. Tài trợ thương mại quốc tế	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	<i>1.2.2.2. Kiến thức tự chọn</i>		3		
001111	1. Tài chính công	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001597	2. Lập và phân tích dự án đầu tư	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
	<i>1.2.2.3. Kiến thức bổ trợ</i>		2		
001596	1. Tin ứng dụng ngành TCNH	TCNH-BH	2	(26,8,60)	x
001595	2. Tiếng Anh chuyên ngành TCNH	TCNH-BH	3	(36,18,90)	
1.2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng (chọn theo Modun)					
	<i>1.2.3.1. Modun 1: Tài chính doanh nghiệp</i>		25		
000532	1. Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001117	2. Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001118	3. Thực hành: Thuế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001969	7. Quản trị tài chính công ty đa quốc gia	TCNH-BH	3	(36,18,90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT,TH/TL,Tự học)	Ghi chú
	<i>1.2.3.2. Modul 2: Ngân hàng</i>		25		
001306	1. Quản trị ngân hàng thương mại	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001592	2. Thực hành: Thanh toán quốc tế	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001591	3. Thực hành: Tín dụng ngân hàng	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000902	Thực Tập Cuối Khóa	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001590	7. Quản trị rủi ro ngân hàng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	<i>1.2.3.3. Modul 3: Tài chính bảo hiểm</i>		25		
001583	1. Bảo hiểm xã hội	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001587	2. Thực hành: Bảo hiểm	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001586	3. Thực hành: Bảo hiểm thương mại	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001584	7. Định phí bảo hiểm	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
	<i>1.2.3.2. Modul 4: Đầu tư tài chính</i>		25		
001582	1. Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001581	2. Thực hành: Đầu tư tài chính	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001580	3. Thực hành: Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH-BH	3	(0,90,90)	x
001594	4. Tiểu luận 2 (Kiến tập doanh nghiệp)	TCNH-BH	2	(0,120,0)	x
000902	Thực tập cuối khóa ngành TCNH	TCNH-BH	5	(0/300/0)	x
001579	Khóa luận tốt nghiệp ngành TCNH	TCNH-BH	9	(0/540/0)	
001294	5. Thẩm định tín dụng	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001295	6. Thị trường công cụ phái sinh	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x
001578	7. Phân tích thị trường tài chính	TCNH-BH	3	(39,12,90)	x

Chú ý: Đánh dấu “x” vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- ✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- ✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- ✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT V/v ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

+ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên;

+ Theo quyết định số 686/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

○ Học kỳ I bao gồm các nội dung:

- Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.

- Học tập: 15 tuần
- thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LD công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giáo viên

- Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long